

Số: 676/TTr-CP

Hà Nội, ngày 14 tháng 9 năm 2026

TỜ TRÌNH

Về dự án Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (sửa đổi)

Kính gửi:

- Quốc hội;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị quyết số 01/2026/UBTVQH16 ngày 20/4/2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội điều chỉnh Chương trình lập pháp năm 2026, Chính phủ đã hoàn thiện hồ sơ dự án Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (sửa đổi) (sau đây gọi là dự án Luật) để thay thế Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015, kính trình Quốc hội dự án Luật với những nội dung cơ bản sau đây:

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT**1. Cơ sở chính trị, pháp lý****1.1. Cơ sở chính trị**

Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đã xác định “*Công tác xây dựng và thi hành pháp luật là “đột phá của đột phá” trong hoàn thiện thể chế phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới*”; “*Xây dựng pháp luật phải bám sát thực tiễn, “đứng trên mảnh đất thực tiễn của Việt Nam”, tiếp thu có chọn lọc giá trị tinh hoa của nhân loại, bảo đảm tính hệ thống, nắm bắt mọi cơ hội, mở đường, khơi thông mọi nguồn lực, đưa thể chế, pháp luật trở thành lợi thế cạnh tranh, nền tảng vững chắc, động lực mạnh mẽ cho phát triển, tạo dư địa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế “hai con số”, nâng cao đời sống của Nhân dân, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại của đất nước*”; và đề ra nhiệm vụ, giải pháp “*Đổi mới tư duy, định hướng xây dựng pháp luật theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước, vừa khuyến khích sáng tạo, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực phát triển*”.

Kết luận số 09-KL/TW ngày 10/3/2026 của Bộ Chính trị về hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới nhấn mạnh: “*Chủ trọng ban hành các chính sách đặc thù, cơ chế thử*

nghiệm có kiểm soát nhằm hình thành các lực lượng sản xuất, phương thức sản xuất, lĩnh vực kinh tế mới và khuyến khích, thúc đẩy phát triển ngành, nghề, các địa bàn, nhóm đối tượng được xác định ưu tiên phát triển.”; “Nghiên cứu bổ sung một số nội dung cần được quy định trong văn bản luật liên quan đến hạn chế quyền, đặt ra nghĩa vụ mới, biện pháp chế tài đối với người dân, doanh nghiệp”.

Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025, Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 và Kết luận số 210-KL/TW ngày 12/11/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII; Kết luận số 119-KL/TW ngày 20/01/2025 của Bộ Chính trị, Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV đã yêu cầu tập trung các nguồn lực khẩn trương hoàn thiện thể chế, pháp luật để xác lập mô hình tăng trưởng mới; bám sát thực tiễn, nâng cao năng lực phản ứng chính sách và giải quyết hiệu quả, kịp thời những vấn đề thực tiễn đặt ra, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm, chủ thể; các quy định của luật phải mang tính ổn định, có giá trị lâu dài; khẩn trương tháo gỡ căn bản các rào cản, điểm nghẽn về thể chế, cơ chế, chính sách; bảo đảm nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, sử dụng các công cụ thị trường để điều tiết nền kinh tế; giảm thiểu sự can thiệp và xóa bỏ các rào cản hành chính, cơ chế “xin - cho”, tư duy “không quản được thì cấm”, phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan, giữa trung ương và địa phương, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính (TTHC) và tiếp tục rà soát, hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ công tác giữa các cơ quan; khắc phục tình trạng trùng lặp, chồng chéo; bảo đảm một việc chỉ giao một cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân chủ trì và chịu trách nhiệm chính...

Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã đề ra giải pháp chủ yếu là “Rà soát, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về biển theo hướng phát triển bền vững, bảo đảm tính khả thi, đồng bộ, thống nhất, phù hợp với chuẩn mực luật pháp và điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia” và “Hoàn thiện cơ chế, chính sách về quản lý tổng hợp, điều phối các vấn đề liên ngành, liên vùng, liên lĩnh vực”.

Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước đề ra nhiệm vụ: “Có cơ chế quản lý tập trung, liên ngành, bảo đảm khai thác hiệu quả, bền vững tài nguyên biển, đảo. Tăng cường điều tra cơ bản, xây dựng hệ thống dữ liệu các loại tài nguyên khu vực biển, đảo, có kế hoạch khai thác, sử dụng hiệu quả phục vụ phát triển kinh tế kết hợp bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền đất nước. Phát triển nhanh và bền vững các loại năng lượng sạch, xanh từ biển; ưu tiên phát triển điện gió ngoài khơi. Nâng cao năng lực dự báo và giám sát môi trường biển; có cơ chế thúc đẩy việc nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản vùng biển xa với công nghệ hiện đại, bền vững, phù

hợp luật pháp quốc tế. Xây dựng và phát triển các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá, cảng lưỡng dụng quân - dân sự tại các đảo, vị trí trọng yếu. Ưu tiên xây dựng các công trình hạ tầng biển, đảo trọng yếu khác nhằm bảo đảm mục tiêu phát triển kinh tế và củng cố quốc phòng, an ninh. Kinh tế biển phải trở thành một cấu phần quan trọng trong kinh tế nhà nước.”; “Bảo đảm quy hoạch đồng bộ, liên kết, đa ngành, đa mục tiêu nhằm khai thác hiệu quả và tận dụng tối đa chức năng của các loại hình kết cấu hạ tầng, ... Khẩn trương bổ sung khung pháp lý về quản lý, khai thác, sử dụng đối với các loại tài sản kết cấu hạ tầng văn hóa, thể thao, du lịch, hạ tầng các khu công nghiệp, công nghệ cao, khu chế xuất, khu kinh tế, khu thương mại tự do, khu trung tâm tài chính quốc tế, ... do Nhà nước đầu tư để huy động nguồn lực ngoài ngân sách cùng tham gia trên cơ sở bảo đảm tính hiệu quả, công khai, minh bạch, chống thất thoát, lãng phí”; “Tiếp tục hoàn thiện đồng bộ hệ thống pháp luật về đất đai và tài nguyên; phân cấp, phân quyền hợp lý trong quản lý, khai thác và sử dụng. Xây dựng thể chế để huy động, sử dụng và phát huy có hiệu quả nguồn lực đất đai, biển, đảo, đa dạng sinh học, các khu bảo tồn thiên nhiên, bảo tồn biển.”; “Không hình thành mới quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, trừ các trường hợp cấp bách, cấp thiết theo yêu cầu của Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng”.

Kết luận số 81-KL/TW ngày 04/6/2024 của Bộ Chính trị đặt ra nhiệm vụ, yêu cầu sửa đổi, bổ sung Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. Hoàn thiện các cơ chế, chính sách về quản lý tổng hợp, điều phối các vấn đề liên ngành, liên vùng, liên lĩnh vực; nâng cao hiệu quả công tác điều tra cơ bản tài nguyên địa chất, khoáng sản, đặc biệt là tài nguyên biển. Tổ chức thực hiện hiệu quả Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia xác định việc ban hành các chiến lược nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ trong khai thác, phát triển không gian biển, không gian ngầm, ...

Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đề ra nhiệm vụ, giải pháp “Trong năm 2025, hoàn thành việc rà soát, loại bỏ những điều kiện kinh doanh không cần thiết, quy định chồng chéo, không phù hợp, cản trở sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân; thực hiện cắt giảm ít nhất 30% thời gian xử lý TTHC, ít nhất 30% chi phí tuân thủ pháp luật, ít nhất 30% điều kiện kinh doanh và tiếp tục cắt giảm mạnh trong những năm tiếp theo”, “Chuyển việc quản lý điều kiện kinh doanh từ cấp phép, chứng nhận sang thực hiện công bố điều kiện kinh doanh và hậu kiểm, trừ một số ít lĩnh vực bắt buộc phải thực hiện thủ tục cấp phép theo quy định và thông lệ quốc tế”.

Kết luận số 09-KL/TW ngày 10/3/2026 của Bộ Chính trị về hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ

nguyên mới đã nhấn mạnh: “*Đẩy mạnh việc hoàn thiện quy định pháp luật phục vụ kiến tạo phát triển, phát huy vai trò dẫn dắt “đi trước mở đường” của pháp luật, đưa thể chế, pháp luật trở thành lợi thế cạnh tranh. Chủ trọng ban hành các chính sách đặc thù, cơ chế thử nghiệm có kiểm soát nhằm hình thành các lực lượng sản xuất, phương thức sản xuất, lĩnh vực kinh tế mới và khuyến khích, thúc đẩy phát triển ngành, nghề, các địa bàn, nhóm đối tượng được xác định ưu tiên phát triển.*”; “*Nghiên cứu bổ sung một số nội dung cần được quy định trong văn bản luật liên quan đến hạn chế quyền, đặt ra nghĩa vụ mới, biện pháp chế tài đối với người dân, doanh nghiệp*”.

Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã đề ra các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu như: “*Xây dựng và hoàn thiện thể chế, pháp luật phù hợp để xác lập mô hình tăng trưởng mới, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; chuyển mạnh phương thức quản lý nhà nước từ “tiền kiểm” sang “hậu kiểm” gắn với xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật và tăng cường kiểm tra, giám sát; khẩn trương tháo gỡ căn bản các rào cản, điểm nghẽn về thể chế, cơ chế, chính sách. Tập trung rà soát, sửa đổi và hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến phát triển nền kinh tế số, đầu tư kinh doanh, đặc biệt trong lĩnh vực đất đai, quy hoạch, thương mại, khoáng sản, xây dựng... góp phần tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất kinh doanh. Đẩy mạnh cải cách TTHC; chuẩn hóa, số hóa toàn bộ quy trình giải quyết thủ tục trên môi trường số, liên thông, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan; rút ngắn tối đa thời gian, chi phí tuân thủ cho người dân, doanh nghiệp; tạo đột phá phát triển các thành phần kinh tế gắn với triển khai hiệu quả các nghị quyết của Bộ Chính trị. Thu hút có chọn lọc các dự án đầu tư nước ngoài; đổi mới chính sách thu hút FDI theo hướng chuyển từ trọng tâm ưu đãi thuế sang các chính sách ưu đãi khác, áp dụng ưu đãi sau - ưu đãi theo kết quả; chú trọng thúc đẩy chuyển giao công nghệ, kết nối giữa khu vực FDI với khu vực trong nước; đầu tư hiệu quả ra nước ngoài*”; và “*Đẩy nhanh xây dựng và hoàn thiện các chính sách phát triển các mô hình kinh tế mới. Phát triển mạnh các ngành kinh tế biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên biển.*”; “*Hình thành các cực tăng trưởng mạnh, các vùng kinh tế trọng điểm, các đô thị, các đặc khu kinh tế thế hệ mới ngang tầm khu vực và toàn cầu.*”... Đẩy mạnh phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng mới. Đẩy mạnh liên kết vùng, nội vùng, mở rộng và tổ chức lại không gian phát triển phù hợp với hệ thống hành chính mới.”; một trong những nhiệm vụ để thực hiện mục tiêu tăng trưởng “2 con số”: “*Hoàn thành việc cắt giảm 50% thời gian giải quyết TTHC, 50% chi phí tuân thủ TTHC của năm 2026 so với năm 2024 (ở Trung ương và địa phương) và phấn đấu tiếp tục cắt giảm tối thiểu 30% các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, 100% các điều kiện kinh doanh không cần thiết; nghiên cứu thiết lập cơ quan chuyên trách làm đầu mối tiếp nhận, hỗ trợ và giải quyết dứt điểm các TTHC cho doanh nghiệp*”.

Các nhiệm vụ, giải pháp về quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm hướng tới mục tiêu, giải pháp về phát triển kinh tế - xã hội trong 5 năm 2026 - 2030 được nêu trong Kết luận số 18-KL/TW như: *“Hoàn thiện đồng bộ pháp luật, cơ chế, chính sách, quy hoạch về quản lý tổng hợp, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học. Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật về tài nguyên, môi trường. Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác và sử dụng đất đai, tài nguyên, khoáng sản quan trọng, nhất là tài nguyên biển, đất hiếm.”*; *“Bảo vệ, phục hồi các hệ sinh thái, nhất là sinh thái rừng, sinh thái đất ngập nước, sinh thái biển, các khu bảo tồn thiên nhiên. Thực hiện tốt quy hoạch không gian biển quốc gia, xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu, cơ chế quản lý tổng hợp về biển, đảo. Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, điều tra tài nguyên, môi trường biển; nâng cao năng lực dự báo và giám sát môi trường biển”*; *“Đối với chính sách đặc thù tài chính - NSNN của địa phương, tập trung khai thác các nguồn thu mới; không ban hành các cơ chế, chính sách, quy định đặc thù về miễn, giảm, ưu đãi thuế cao hơn quy định của pháp luật về thuế, pháp luật khác về thu NSNN (trừ trường hợp theo chủ trương của cấp có thẩm quyền)”*.

Đặc biệt, Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV đã thông qua các nghị quyết có những định hướng chỉ đạo trực tiếp liên quan đến dự án Luật, cụ thể:

Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 28/7/2026 về việc đổi mới mô hình phát triển Việt Nam, có nêu: *“Xây dựng Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển và có năng lực cạnh tranh hàng đầu khu vực trong các ngành công nghiệp biển. Đưa biển trở thành không gian phát triển chiến lược, động lực tăng trưởng dài hạn; xây dựng và triển khai chiến lược lấy không gian biển, hành lang kinh tế hướng biển và đại dương làm trục phát triển chủ đạo, lan tỏa tới trung du, miền núi và biên giới. Phát triển công nghiệp hàng hải hiện đại, xanh, số, tự chủ và lưỡng dụng”*, *“Coi quản trị tài nguyên, môi trường là trụ cột của phát triển bền vững ... Xây dựng văn hóa sinh thái, thúc đẩy lối sống xanh, hài hòa với thiên nhiên. Hoàn thiện thể chế bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu theo hướng kiến tạo, dẫn dắt chuyển đổi xanh, phát triển trong giới hạn sinh thái và khả năng chịu tải của môi trường; sử dụng hiệu quả các công cụ kinh tế trong quản lý môi trường. Thực hiện mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 theo lộ trình phù hợp; thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp, chuyển đổi xanh trong các ngành, lĩnh vực và có cơ chế hỗ trợ vùng sản xuất”*, *“Chủ động phòng ngừa, kiểm soát chặt chẽ các nguồn gây ô nhiễm; giải quyết kịp thời các vấn đề môi trường, cải thiện môi trường sống của người dân”*...

Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 28/7/2026 về xây dựng và phát triển Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh xác định quan điểm, mục tiêu và nhiệm vụ, giải pháp cụ thể:

“Chuyển mạnh tư duy từ khai thác biển sang quản trị biển hiện đại; từ phát triển kinh tế ven biển sang phát triển quốc gia biển mạnh; từ quản lý theo ngành sang quản trị tổng hợp, thống nhất không gian biển quốc gia. Hoàn thiện thể chế được xác định là đột phá chiến lược để khơi thông, huy động và phân bổ hiệu quả nguồn lực, hình thành các cực tăng trưởng, trung tâm kinh tế và hành lang kinh tế biển, gắn kết đất liền - biển - đảo và các không gian phát triển mới”; “Đẩy mạnh điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học biển, làm chủ công nghệ biển và đại dương. Phát triển mạnh các ngành, lĩnh vực biển hiện đại, xanh, số, tuần hoàn, nâng cao năng lực quản trị biển, năng lực cạnh tranh quốc gia và vị thế quốc tế của Việt Nam”; “Khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên biển gắn với bảo vệ môi trường, bảo tồn hệ sinh thái biển theo hướng xanh, thông minh, phát triển trong giới hạn sinh thái và khả năng chịu tải của môi trường biển, đại dương; kiên quyết không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế đơn thuần”.

“Xây dựng nền tảng vững chắc để Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh. Hình thành hệ thống quản trị biển quốc gia hiện đại, thống nhất, đồng bộ, dựa trên khoa học, công nghệ, dữ liệu số; quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên và không gian biển; từng bước làm chủ biển xa, biển sâu và các không gian phát triển mới trên biển; bảo vệ môi trường, bảo tồn và phục hồi hệ sinh thái biển. Kinh tế biển phát triển hiện đại, có năng lực cạnh tranh cao”.

“Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về biển. Chuyển mạnh từ quản lý theo ngành sang mô hình quản trị hiện đại, tổng hợp, thống nhất không gian biển quốc gia trên cơ sở dữ liệu số và quy hoạch không gian biển. Quản trị đồng bộ vùng biển, đáy biển, lòng đất dưới biển, đảo, vùng ven biển và vùng trời trên biển; bảo đảm liên kết, điều phối hiệu quả giữa các ngành, lĩnh vực và địa phương; hài hòa quan hệ giữa phát triển và bảo tồn, giữa lợi ích quốc gia và lợi ích địa phương, giữa phát triển kinh tế với quốc phòng, an ninh và đối ngoại”; “Khẩn trương kiện toàn, đổi mới toàn diện cơ chế điều phối liên ngành về biển và đại dương thống nhất, tập trung, đồng bộ, hiệu quả giữa các ngành, lĩnh vực, địa phương. Chính phủ thống nhất quản lý, giao một cơ quan chủ trì điều phối các hoạt động trên biển, phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức liên quan”.

Nghị quyết cũng đặt ra nhiệm vụ hoàn thiện thể chế, đổi mới công tác quy hoạch không gian biển quốc gia, tạo đột phá phát triển quốc gia biển mạnh, theo đó, *“Đổi mới quản trị không gian biển quốc gia là nội dung cốt lõi, mang tính đột phá trong hoàn thiện thể chế phát triển quốc gia biển mạnh. Khẩn trương rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật về biển, hải đảo và các lĩnh vực liên quan, bảo đảm*

thống nhất, đồng bộ, minh bạch, ổn định, khả thi và có sức cạnh tranh quốc tế; tháo gỡ các điểm nghẽn, chông chéo, mâu thuẫn; giải phóng và huy động hiệu quả mọi nguồn lực, phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế; chủ động nhận diện, dự báo và đón đầu các xu hướng phát triển, các lĩnh vực biển mới. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật về biển, gắn trách nhiệm của cơ quan thực thi với kết quả thực hiện.

Hoàn thiện pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, xác lập nguyên tắc quản trị không gian biển theo hướng hiện đại, tổng hợp, thống nhất, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững biển, đại dương. Hoàn thiện cơ chế giao, cho thuê, đấu giá, đăng ký, cấp giấy chứng nhận sử dụng, khai thác không gian biển; quy định rõ quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia hoạt động trên không gian biển, trong đó có quyền chuyển nhượng, thế chấp, góp vốn, cho thuê lại; khai thác bền vững gắn với bảo tồn, phục hồi hệ sinh thái, đa dạng sinh học biển. Hoàn thiện cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đặc thù, vượt trội để phát triển hạ tầng và các ngành, lĩnh vực biển mới, trọng điểm, có tính dẫn dắt, lan tỏa. Tăng cường kiểm tra, giám sát, phòng ngừa, ứng phó rủi ro và kiểm soát chặt chẽ các hoạt động tác động tiêu cực, gây ô nhiễm, suy thoái môi trường biển”; “Hoàn thiện quy định, hướng dẫn kỹ thuật về phân vùng chức năng, sử dụng không gian biển, bảo đảm quy hoạch không gian biển quốc gia là công cụ quản lý tổng hợp và điều phối phát triển không gian biển quốc gia, có tính ràng buộc đối với toàn bộ hệ thống quy hoạch ngành, vùng và địa phương ven biển; là căn cứ để phân bổ nguồn lực, giao, cho thuê không gian biển; kiểm soát, xử lý xung đột, tránh chông lấn, thiếu phối hợp trong sử dụng không gian biển”.

Chương trình hành động số 34-CTr/TW ngày 28/7/2026 của Bộ Chính trị thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW cụ thể hóa các nhiệm vụ về hoàn thiện thể chế quản trị biển; khẩn trương sửa đổi Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; đổi mới công tác Quy hoạch không gian biển quốc gia; hoàn thiện cơ chế giao, cho thuê, đấu giá, đăng ký, cấp giấy chứng nhận và thực hiện các quyền của người sử dụng khu vực biển; huy động nguồn lực, tài chính xanh; phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, dữ liệu biển; bảo vệ môi trường, phục hồi hệ sinh thái, phát triển cộng đồng và văn hóa biển; tăng cường quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hợp tác quốc tế về biển, đại dương. Đặc biệt, Chương trình xác định nhiệm vụ ban hành Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (sửa đổi) trong năm 2026, qua đó đặt ra yêu cầu trực tiếp về nội dung và tiến độ thể chế hóa Nghị quyết số 20-NQ/TW.

1.2. Cơ sở pháp lý

Căn cứ khoản 4 Điều 8, khoản 1 Điều 10 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19/02/2025, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số

87/2025/QH15 ngày 11/8/2025, đơn vị chủ trì soạn thảo đã đề xuất xây dựng Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo theo hướng luật thay thế Luật năm 2015.

Nghị quyết số 139/2024/QH15 ngày 28/6/2024 của Quốc hội về Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 yêu cầu hoàn thiện thể chế, chính sách, xây dựng tiêu chí, cơ chế xử lý vùng chồng lấn, mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng không gian biển; hoàn thiện chính sách phát triển năng lượng sạch, tái tạo và kinh tế biển mới.

Nghị quyết số 141/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại Kỳ họp thứ 7, giao nhiệm vụ tổng kết việc thi hành, nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Nghị quyết số 01/2026/UBTVQH16 ngày 20/4/2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội điều chỉnh Chương trình lập pháp năm 2026 đã bổ sung dự án Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (sửa đổi) vào Chương trình lập pháp năm 2026, trình Quốc hội xem xét tại Kỳ họp thứ 2 (tháng 10/2026).

Nghị quyết số 182/NQ-CP ngày 08/7/2026 của Chính phủ thông qua hồ sơ chính sách của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (sửa đổi).

Ngoài ra, trong thời gian qua nhiều luật chuyên ngành có liên quan đã được sửa đổi, bổ sung có nội dung liên quan đến Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo¹ tập trung vào quy hoạch và phân bổ không gian biển; đầu tư, khai thác

¹ Luật Đất đai năm quy định lần biển (Điều 190); Luật Địa chất và khoáng sản có quy định tại Điều 1, Điều 7 và Chương III về điều tra cơ bản địa chất, tài nguyên địa chất, tài sản địa chất, dữ liệu và hoạt động khoáng sản; Luật Bảo vệ môi trường đã bổ sung nhiều quy định mới liên quan trực tiếp đến môi trường biển và hải đảo, nhất là tại Điều 11, Điều 73, Chương IV và Chương X về bảo vệ môi trường nước biển, kiểm soát rác thải nhựa đại dương, đánh giá tác động môi trường và phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; Luật Đầu tư có nhiều quy định mới liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư trên biển, nhất là tại Điều 4, Điều 14 - 17, Điều 21, Điều 24 và Điều 25 về áp dụng pháp luật, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư, điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài và dự án có đề nghị Nhà nước giao khu vực biển; Luật Quy hoạch năm 2025 quy định có nhiều quy định liên quan trực tiếp đến quản lý, khai thác, sử dụng không gian biển, đặc biệt tại Điều 3, Điều 5, Điều 6 và Điều 26 về vị trí, nội dung của quy hoạch không gian biển quốc gia, mối quan hệ giữa các loại quy hoạch và nguyên tắc xử lý mâu thuẫn giữa các quy hoạch, quy định về quy hoạch ngành quốc gia (Điều 5, Điều 28 và các điều khoản khác liên quan), trong đó có quy hoạch tổng thể khai thác sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; Luật Đầu tư công quy định về đối tượng, lĩnh vực đầu tư công; yêu cầu chương trình, dự án phải phù hợp với quy hoạch, bảo đảm phát triển bền vững; xem xét nhu cầu sử dụng tài nguyên, tác động môi trường, sinh thái trong quá trình quyết định và đánh giá đầu tư; Luật Dầu khí năm 2022 có nhiều quy định mới liên quan như Điều 5 quy định chính sách không thu tiền sử dụng khu vực biển đối với điều tra cơ bản và hoạt động dầu khí; Điều 8 quy định vùng an toàn đối với công trình dầu khí trên biển; Chương II (Điều 10 -14) quy định về điều tra cơ bản dầu khí, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu; Điều 32 quy định diện tích hoạt động dầu khí và việc xây dựng công trình, thiết bị ngoài diện tích hợp đồng; Điều 50 - 52 quy định thu dọn công trình dầu khí, kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, quan trắc, phòng ngừa, ứng phó sự cố và bảo đảm tài chính cho việc thu dọn công trình; Luật Điện lực năm 2024 đã bổ sung nhiều quy định mới liên quan trực tiếp đến quản lý tài nguyên, không gian biển, đặc biệt tại Điều 20, Điều 21 và Mục 2 Chương III (Điều 26 - 29) về phát triển điện gió ngoài khơi, điều tra cơ bản tài nguyên năng lượng tái tạo, khảo sát, sử dụng khu vực biển và dữ liệu biển; Luật Di sản văn hóa đã bổ sung, hoàn thiện nhiều quy định có liên quan như quy định về sở hữu đối với di sản văn hóa dưới nước tại hải đảo, vùng biển Việt Nam (Điều 4); bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, môi trường - sinh thái, hệ sinh thái tài nguyên biển, đa dạng sinh học và môi trường biển liên quan đến di tích, danh lam thắng cảnh, di sản thế giới (Điều 28); sử dụng khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển, thực hiện hoạt động kinh tế - xã hội trong hoặc có khả năng tác động đến khu vực bảo vệ di tích, di sản thế giới (Điều 29); thăm dò, khai thác khoáng sản, trong đó có di sản văn hóa dưới nước (Điều 39); Luật Tổ chức chính quyền địa phương đã chuyển sang mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, xác lập đặc khu tại một số hải đảo là đơn vị hành chính cấp xã (Điều 1); đồng thời đổi mới nguyên tắc phân định thẩm quyền, phân quyền, phân cấp giữa Trung ương, cấp tỉnh và cấp xã (Điều 11 đến Điều 14) và quy định riêng nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương ở đặc khu (Điều 27, Điều 28); Luật Phòng thủ dân sự quy định thống nhất về phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa; theo dõi, giám sát, quan trắc, dự báo, cảnh báo và xây dựng cơ sở dữ liệu về nguy cơ sự cố, thảm họa (Điều 8, Điều 15); Luật Hóa chất quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất; trong đó quy định trách nhiệm xây dựng Kế hoạch, Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đối với hoạt động tồn trữ, vận chuyển hóa chất nguy hiểm (Điều 37, Điều 38), trách nhiệm

tài nguyên và sử dụng khu vực biển; lấn biển, công trình, dự án trên biển; bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó sự cố; tổ chức, phân cấp quản lý nhà nước; khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, quản lý và chia sẻ dữ liệu, một số quy định có khoảng trống pháp lý. Đơn vị chủ trì soạn thảo đã rà soát, đánh giá các quy định của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015 và các luật trên có giao thoa hoặc chưa đồng bộ và hiện nay chưa có cơ chế đầy đủ để phân định quản lý tổng hợp với quản lý chuyên ngành, cũng như xử lý các vấn đề mới phát sinh. Do đó, việc rà soát, sửa đổi, xây dựng Luật mới thay thế Luật năm 2015 là cần thiết nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, khắc phục mâu thuẫn, chồng chéo, khoảng trống pháp lý và tạo khuôn khổ pháp lý phù hợp cho quản trị, khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo trong giai đoạn mới.

2. Cơ sở thực tiễn

Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016 và văn bản quy định chi tiết đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo. Trải qua 10 năm thực hiện đã góp phần hình thành các công cụ quản lý tổng hợp về biển, nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường, khai thác hợp lý tài nguyên, phục vụ phát triển bền vững kinh tế biển, bảo đảm quốc phòng, an ninh và chủ quyền quốc gia.

Tuy nhiên, trước yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới, sự phát triển nhanh của khoa học, công nghệ, chuyển đổi số, quá trình triển khai Quy hoạch không gian biển quốc gia và nhu cầu phát triển các ngành kinh tế biển mới, nhiều quy định của Luật năm 2015 đã bộc lộ hạn chế, nhiều vấn đề còn thiếu, chưa đáp ứng yêu cầu quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, cần được sửa đổi, bổ sung toàn diện theo các nhóm chính sách sau:

Thứ nhất, pháp luật về quản lý, sử dụng không gian biển, giao, cho thuê, đăng ký khu vực biển chưa hình thành một chế định đầy đủ, thống nhất ở cấp luật, chưa đáp ứng yêu cầu quản trị không gian biển theo hướng hiện đại, tổng hợp, thống nhất; chưa đáp ứng yêu cầu tổ chức thực hiện hiệu quả Quy hoạch không gian biển quốc gia với sự gia tăng nhanh chóng của các hoạt động đa ngành, đa mục đích trên biển. Pháp luật hiện hành chưa quy định đầy đủ nguyên tắc, tiêu chí và cơ chế phân bổ, điều phối không gian biển; xử lý xung đột, chồng lấn; sử dụng đa mục đích; giao, cho thuê, đăng ký, đấu giá, thu hồi, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng khu vực biển và hồ sơ hải chính; quản lý đảo nhân tạo, công trình trên

tổ chức ứng phó, thông báo, cung cấp thông tin, khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại khi xảy ra sự cố hóa chất (Điều 41), xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất cấp tỉnh (Điều 42); Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (Điều 5, Điều 6, Điều 16, Điều 17, Điều 20, Điều 29, Điều 30 và Chương VI) đã bổ sung nhiều cơ chế, chính sách mới về nghiên cứu khoa học, phát triển và làm chủ công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo và hợp tác, chuyển giao công nghệ; Luật Chuyển đổi số bổ sung các quy định về kết nối, chia sẻ, sử dụng dữ liệu và liên thông hệ thống số (Điều 4, Điều 6, Điều 7); thu thập, kết nối dữ liệu môi trường qua thiết bị cảm biến (Điều 24), Chính phủ số, dịch vụ công trực tuyến và khai thác dữ liệu trong giải quyết TTHC (Điều 31 - 33).

biển; chưa phân định rõ trách nhiệm quản lý hành chính trên biển giữa Trung ương và địa phương. Trong khi đó, Quy hoạch không gian biển quốc gia đã xác định nhiều khu vực có khả năng sử dụng cho nhiều ngành, lĩnh vực, thực tế đã phát sinh xung đột giữa nhu cầu phát triển điện gió ngoài khơi với hàng hải, dầu khí, nuôi trồng và khai thác thủy sản. Những khoảng trống này làm hạn chế khả năng phân bổ, điều phối và khai thác hiệu quả nguồn lực biển, đòi hỏi phải xác lập tại Luật các nguyên tắc, công cụ quản lý và thẩm quyền cơ bản để bảo đảm quản lý tổng hợp, thống nhất không gian biển quốc gia.

Thứ hai, pháp luật hiện hành chưa xác lập đầy đủ quyền, nghĩa vụ và cơ chế thực hiện các giao dịch liên quan đến quyền sử dụng khu vực biển, chưa tạo được nền tảng pháp lý ổn định để khai thác hiệu quả giá trị kinh tế của quyền sử dụng khu vực biển. Đến hết năm 2025, cấp Trung ương đã giao khu vực biển với tổng diện tích 376.777,921 ha, thu hơn 1.690 tỷ đồng tiền sử dụng khu vực biển; ở địa phương đã có hàng nghìn khu vực biển được giao cho các mục đích khác nhau, nhưng kết quả này vẫn còn khiêm tốn so với tiềm năng, lợi thế của không gian biển. Pháp luật chưa quy định đầy đủ ở cấp luật về chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng khu vực biển và tài sản gắn liền với khu vực biển, chuyển mục đích sử dụng cũng như các trường hợp hạn chế quyền và nghĩa vụ tương ứng của người sử dụng. Khoảng trống này làm hạn chế khả năng huy động vốn, chuyển giao dự án, khai thác giá trị của quyền sử dụng khu vực biển và xử lý các quan hệ phát sinh trong thực tiễn. Đây là những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền, nghĩa vụ, hạn chế quyền của tổ chức, cá nhân và việc khai thác nguồn lực thuộc sở hữu toàn dân nên cần được quy định về nguyên tắc và những nội dung cơ bản tại Luật.

Thứ ba, khuôn khổ pháp luật về kiểm soát ô nhiễm, cải thiện, phục hồi môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học biển, hải đảo chưa đầy đủ, đồng bộ trước những vấn đề môi trường mới và yêu cầu thực hiện các điều ước quốc tế. Ô nhiễm từ đất liền ra biển, rác thải biển, sự cố môi trường, ô nhiễm dầu, sinh vật ngoại lai qua nước dẫn tàu, suy thoái hệ sinh thái và rủi ro môi trường vùng bờ ngày càng gia tăng. Báo cáo đánh giá tác động chính sách của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (sửa đổi) xác định cần hoàn thiện đồng bộ các quy định về kiểm soát nguồn ô nhiễm từ đất liền, rác thải biển, cải thiện và phục hồi môi trường biển, kiểm soát sinh vật ngoại lai qua nước dẫn tàu, bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu, bảo tồn đa dạng sinh học biển ngoài phạm vi quyền tài phán quốc gia và bảo vệ vùng bờ. Thực tiễn này đòi hỏi phải hoàn thiện ở cấp luật các nguyên tắc, trách nhiệm và cơ chế đặc thù về phòng ngừa, kiểm soát, khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường biển, đồng thời phân định rõ với pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật chuyên ngành có liên quan, bảo đảm đồng bộ, thống nhất và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quốc tế của Việt Nam; bảo đảm cho việc khai thác hiệu

quả, bền vững tài nguyên biển gắn với bảo vệ môi trường, bảo tồn hệ sinh thái biển theo hướng xanh, thông minh, phát triển trong giới hạn sinh thái và khả năng chịu tải của môi trường biển, bảo đảm duy trì lâu dài các giá trị và lợi ích chiến lược từ biển cho các thế hệ hôm nay và mai sau.

Thứ tư, cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển các hoạt động kinh tế trên biển, hải đảo chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế và đặc thù của đầu tư trên biển và hải đảo; nguồn lực cho điều tra cơ bản, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và dữ liệu biển còn hạn chế. Việc huy động nguồn lực thúc đẩy phát triển kinh tế biển còn thấp và phân tán, thiếu cơ chế đủ mạnh để thu hút khu vực tư nhân và các nguồn lực hợp pháp khác; đến nay, điều tra tổng hợp tài nguyên biển mới thực hiện 38,7% diện tích vùng biển ở tỷ lệ 1:500.000, chưa đạt mục tiêu khoảng 50%; nhiều khu vực biển sâu, biển xa còn thiếu dữ liệu điều tra cơ bản, làm tăng chi phí, rủi ro và hạn chế khả năng triển khai các dự án lớn trên biển. Pháp luật cũng chưa có cơ chế đầy đủ về huy động, đa dạng hóa nguồn lực, hợp tác công tư, ưu tiên đầu tư, hỗ trợ nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới, công nghệ xanh, công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, quan trắc, giám sát, dự báo và xây dựng cơ sở dữ liệu biển. Những khoảng trống này làm hạn chế khả năng phát huy mạnh mẽ mọi nguồn lực, khơi thông tiềm năng, lợi thế của biển, hải đảo, hình thành các cực tăng trưởng, trung tâm kinh tế, hành lang kinh tế biển và các không gian phát triển mới. Do đó, cần bổ sung tại Luật các nguyên tắc và chính sách nền tảng nhằm khơi thông, tạo môi trường pháp lý thuận lợi để huy động nguồn lực cho phát triển các ngành, lĩnh vực và mô hình kinh tế biển mới, đồng thời thúc đẩy điều tra cơ bản, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số phục vụ quản trị và phát triển kinh tế biển bền vững.

Những tồn tại, hạn chế nêu trên cho thấy các khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn không chỉ xuất phát từ tổ chức thực hiện mà còn có nguyên nhân trực tiếp từ những khoảng trống, bất cập và sự thiếu đồng bộ của Luật hiện hành. Nhiều vấn đề liên quan đến quản lý, phân bổ và sử dụng không gian biển; xác lập, thực hiện các quyền, nghĩa vụ khi sử dụng khu vực biển; phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm, bảo vệ và phục hồi môi trường biển; huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực phát triển kinh tế biển chưa được quy định đầy đủ, đồng bộ. Đồng thời, thực tiễn phát triển các hoạt động trên biển, quản lý và sử dụng biển, nhất là tại khu vực có vị trí chiến lược, biển xa, biển sâu và các hoạt động có yếu tố nước ngoài, đặt ra yêu cầu ngày càng cao việc phải gắn chặt việc phân bổ, khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển với việc bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia. Nhiều hoạt động trên biển có tính liên ngành, liên vùng, diễn ra tại khu vực xa bờ, khu vực chiến lược hoặc có yếu tố nước ngoài, trong khi cơ chế kiểm soát, phối hợp và phân định thẩm quyền còn chưa đầy đủ. Do đó, cần hoàn thiện ở cấp Luật các nguyên tắc,

điều kiện và cơ chế kiểm soát trong phân bổ, giao, cho thuê, chuyển dịch quyền sử dụng, thay đổi mục đích và thu hồi quyền sử dụng khu vực biển. Đây là những vấn đề có tính nền tảng, liên quan trực tiếp đến quyền, nghĩa vụ của các chủ thể, phương thức Nhà nước phân bổ và quản lý nguồn lực biển, thẩm quyền và trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, cần được quy định ở cấp Luật, không thể chỉ xử lý bằng các văn bản dưới luật.

Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước, năm 2025, Quốc hội đã ban hành Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, trong đó có sửa đổi một số quy định của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo nhằm thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, phân cấp, phân quyền, cắt giảm thủ tục hành chính và xử lý các vướng mắc cấp bách. Tuy nhiên, các nội dung sửa đổi mới tập trung giải quyết yêu cầu trước mắt, chưa xử lý toàn diện những vấn đề lớn về quản lý không gian biển, quyền sử dụng khu vực biển, kiểm soát ô nhiễm, phát triển kinh tế biển và chuyển đổi số.

Bên cạnh đó, Luật đã được ban hành hơn 10 năm, trong thời gian này, cấp có thẩm quyền có nhiều chủ trương, quan điểm chỉ đạo mới liên quan đến lĩnh vực tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. Vì vậy, việc xây dựng Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (sửa đổi) là yêu cầu cấp thiết nhằm thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, quan điểm của cấp có thẩm quyền và hoàn thiện khuôn khổ pháp lý thống nhất, đồng bộ, minh bạch, hiện đại; thúc đẩy phát triển kinh tế biển; bảo vệ môi trường, hệ sinh thái biển và thực hiện các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Trong bối cảnh Nghị quyết số 20-NQ/TW xác định hoàn thiện thể chế phát triển quốc gia biển mạnh là đột phá chiến lược, việc ban hành Luật thay thế Luật năm 2015 là yêu cầu cấp thiết nhằm hình thành khuôn khổ pháp lý nền tảng cho quản trị biển hiện đại; khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên, không gian biển; khơi thông nguồn lực phát triển; bảo vệ, phục hồi môi trường, hệ sinh thái; bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hướng tới xây dựng Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT

1. Mục đích ban hành Luật

Xây dựng Luật nhằm hoàn thiện hành lang pháp lý về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; thể chế hóa đầy đủ, kịp thời Nghị quyết số 20-NQ/TW, Chương trình hành động số 34-CTr/TW và các Nghị quyết, văn bản của Trung ương; tạo nền tảng pháp lý cho chuyển đổi từ quản lý theo ngành sang quản trị biển hiện đại, tổng hợp, thống nhất không gian biển quốc gia, dựa trên khoa học, công nghệ, dữ liệu số, Quy hoạch không gian biển quốc gia và quản trị rủi ro.

(i) Hoàn thiện mô hình quản trị biển hiện đại, thống nhất; cơ chế điều phối liên ngành về biển thống nhất, tập trung, đồng bộ, hiệu quả giữa các ngành, lĩnh vực, địa phương; Chính phủ thống nhất quản lý, giao cơ quan đầu mối chủ trì điều phối, phân định rõ chức năng, thẩm quyền và trách nhiệm của bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức liên quan; tăng cường phối hợp liên ngành, liên vùng và quản lý theo không gian biển; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, thực hiện liên thông, một đầu mối trong giải quyết các thủ tục hành chính; phân cấp, phân quyền gắn với hậu kiểm, kiểm soát quyền lực và trách nhiệm giải trình.

(ii) Hoàn thiện cơ chế giao, cho thuê, đăng ký, đấu giá, cấp Giấy chứng nhận sử dụng, khai thác không gian biển và hồ sơ hải chính; xác lập, quy định rõ quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của người sử dụng khu vực biển, trong đó có quyền chuyển nhượng, thế chấp, góp vốn, cho thuê lại; kiểm soát, xử lý xung đột, tránh chồng lấn, thiếu phối hợp trong sử dụng không gian biển; việc sử dụng chung, sử dụng đa mục đích khu vực biển; tạo an toàn pháp lý cho đầu tư, sản xuất, kinh doanh trên biển.

(iii) Khơi thông, huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực từ biển; thúc đẩy phát triển các ngành, lĩnh vực biển hiện đại, xanh, thông minh, có giá trị gia tăng cao; phát triển các không gian kinh tế biển, hành lang kinh tế hướng biển và các ngành công nghiệp biển có năng lực cạnh tranh; từng bước mở rộng không gian phát triển ra biển xa, biển sâu và các không gian biển mới; khuyến khích hạ tầng biển dùng chung, đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ; hoàn thiện cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đặc thù, vượt trội để phát triển hạ tầng, các khu kinh tế đặc biệt, khu thương mại tự do, các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, logistics và các ngành, lĩnh vực biển mới, trọng điểm, có tính dẫn dắt, lan tỏa.

(iv) Nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường, bảo tồn và phục hồi hệ sinh thái, đa dạng sinh học biển; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; mở rộng, quản lý hiệu quả hệ thống khu bảo tồn biển, các khu vực có giá trị đa dạng sinh học cao, các vùng sinh thái đặc thù; chuyển trọng tâm từ xử lý sang phòng ngừa, giám sát, cảnh báo và quản trị rủi ro; kiểm soát chặt chẽ, chủ động xử lý nguy cơ gây ô nhiễm từ các hoạt động, các nguồn thải từ đất liền, ven biển, hải đảo và trên biển; khai thác, sử dụng tài nguyên trong giới hạn sinh thái và khả năng chịu tải của môi trường; hoàn thiện hệ thống và nâng cao năng lực điều tra, quan trắc, giám sát, dự báo và cảnh báo sớm môi trường biển và các rủi ro sinh thái; thúc đẩy chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp, giảm thiểu rác thải nhựa đại dương; thúc đẩy các mô hình sản xuất, tiêu dùng xanh, phát thải thấp; góp phần thực hiện mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 theo lộ trình phù hợp.

(v) Ưu tiên điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, phát triển, ứng dụng và làm chủ công nghệ biển, chuyển đổi số; triển khai cơ chế thử nghiệm có kiểm soát

đối với công nghệ, mô hình và ngành, lĩnh vực biển mới; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; thúc đẩy xây dựng, hoàn thiện, tích hợp, khai thác hiệu quả cơ sở dữ liệu quốc gia về biển và hải đảo, bản đồ số đại dương; phát triển hạ tầng số biển, công nghệ biển sâu, hệ thống giám sát biển thông minh... trong phục vụ quan trắc, giám sát, cảnh báo, bảo vệ tài nguyên, môi trường biển, quản lý không gian biển.

(vi) Bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, chủ quyền và lợi ích quốc gia; tăng cường hợp tác quốc tế để thu hút nguồn lực, tri thức, công nghệ và kinh nghiệm quản trị biển, quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường biển; chủ động, tích cực tham gia xây dựng, hoàn thiện và thực hiện đầy đủ điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Quan điểm xây dựng dự án Luật

Thứ nhất, bám sát và thể chế hóa đầy đủ Nghị quyết số 20-NQ/TW, các Nghị quyết, văn bản của Trung ương, coi hoàn thiện thể chế là đột phá chiến lược để chuyển mạnh từ khai thác biển sang quản trị biển hiện đại, từ quản lý theo ngành sang quản trị tổng hợp, thống nhất không gian biển quốc gia; thể chế hóa các chủ trương tại Nghị quyết số 19-NQ/TW về đưa biển trở thành không gian phát triển chiến lược, phát triển các ngành kinh tế, công nghiệp biển hiện đại, xanh, số, tự chủ, lưỡng dụng và coi quản trị tài nguyên, môi trường là trụ cột của phát triển bền vững.

Thứ hai, xác lập vai trò của Luật là cơ sở pháp lý nền tảng về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển và bảo vệ môi trường biển, hải đảo; phân định rõ giữa quản lý tổng hợp với quản lý theo ngành. Luật tập trung điều chỉnh các công cụ quản lý tổng hợp, phân vùng, phân bổ và sử dụng không gian biển; giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển; điều phối, phòng ngừa và giải quyết chồng lấn, xung đột trong sử dụng biển. Việc đầu tư, xây dựng; hoạt động hàng hải, thủy sản, dầu khí, khoáng sản, điện lực, di sản và các hoạt động chuyên ngành khác thực hiện theo pháp luật chuyên ngành, bảo đảm thống nhất, đồng bộ và không chồng chéo.

Thứ ba, kế thừa các quy định của Luật năm 2015 còn phù hợp; luật hóa đầy đủ các vấn đề thuộc thẩm quyền của Quốc hội, nhất là quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân, hạn chế quyền, điều kiện tiếp cận và sử dụng nguồn lực biển, căn cứ thu hồi khu vực biển và các chính sách tác động trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của người dân, doanh nghiệp. Các nội dung kỹ thuật, quy trình, thủ tục cần điều chỉnh linh hoạt được giao Chính phủ quy định chi tiết trên cơ sở xác định rõ nguyên tắc, tiêu chí, nội dung và phạm vi được giao ngay trong Luật.

Thứ tư, phát huy vai trò kiến tạo, điều phối của Nhà nước gắn với sử dụng hiệu quả các công cụ thị trường trong phân bổ, khai thác và sử dụng nguồn lực

biển; bảo đảm công khai, minh bạch, cạnh tranh, bình đẳng; phòng, chống đầu cơ, găm giữ, thất thoát, lãng phí nguồn lực. Cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ phải xác định rõ đối tượng, tiêu chí, điều kiện, mục tiêu, nguồn lực và kết quả cần đạt được; tập trung vào các đối tượng, lĩnh vực trọng tâm cần khuyến khích, có tính dẫn dắt, lan tỏa, không trùng lặp với chính sách đã được quy định tại pháp luật có liên quan.

Thứ năm, bảo đảm Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về biển; xác định rõ cơ quan chủ trì điều phối; phân định rõ trách nhiệm giữa quản lý tổng hợp và quản lý chuyên ngành, giữa Trung ương và địa phương, bảo đảm một việc chỉ giao một cơ quan chủ trì và chịu trách nhiệm chính. Phân cấp, phân quyền phải rõ thẩm quyền, rõ trách nhiệm, gắn với năng lực thực hiện, nguồn lực, dữ liệu, kiểm tra, giám sát, hậu kiểm và trách nhiệm giải trình.

Thứ sáu, lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, dữ liệu số và quản trị rủi ro làm nền tảng của quản trị biển hiện đại; đẩy mạnh số hóa hồ sơ, kết nối thủ tục, liên thông và chia sẻ dữ liệu, quan trắc, giám sát từ xa, dự báo và cảnh báo sớm. Xác định Quy hoạch không gian biển quốc gia là công cụ quan trọng của quản lý tổng hợp, điều phối phát triển không gian biển, làm cơ sở phân vùng, phân bổ nguồn lực, giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển; phòng ngừa và xử lý chồng lấn, xung đột; đồng thời bảo đảm sự thống nhất, liên kết với hệ thống quy hoạch quốc gia, quy hoạch ngành, vùng và địa phương có liên quan.

Thứ bảy, phát triển kinh tế biển gắn chặt với bảo vệ, bảo tồn, phục hồi môi trường, hệ sinh thái và đa dạng sinh học; khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển trong giới hạn sinh thái và khả năng chịu tải của môi trường, không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế đơn thuần. Chuyển mạnh từ xử lý ô nhiễm sang chủ động phòng ngừa, kiểm soát nguồn gây ô nhiễm, quản trị rủi ro; thúc đẩy chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp và thích ứng với biến đổi khí hậu; đồng thời bảo đảm sinh kế bền vững, quyền tiếp cận biển hợp pháp và phát huy vai trò của người dân, cộng đồng, doanh nghiệp trong quản trị, bảo vệ và phát triển bền vững biển, hải đảo.

Thứ tám, quy định bảo đảm gắn kết chặt chẽ trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển, phát triển kinh tế biển với nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, bảo vệ vững chắc chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển; bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh, đối ngoại, chủ quyền phải được xem xét và lồng ghép phù hợp trong quá trình phân vùng, phân bổ, giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển và tổ chức các hoạt động trên biển.

Thứ chín, bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật và tính khả thi của Luật; phù hợp với Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 (UNCLOS 1982), Công ước quốc tế về kiểm soát

và quản lý nước dần và cạn nước dần tàu năm 2004 (BWM 2004), các điều ước quốc tế về trách nhiệm dân sự đối với thiệt hại do ô nhiễm dầu, Hiệp định về bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển tại các vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia (BBNJ) và các điều ước quốc tế khác mà Việt Nam là thành viên; bảo đảm đầy đủ quyền, lợi ích và nghĩa vụ quốc tế của Việt Nam.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT

Thực hiện Nghị quyết số 01/2026/UBTVQH16 ngày 20/4/2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội điều chỉnh Chương trình lập pháp năm 2026, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương thực hiện các công việc xây dựng dự án Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (sửa đổi) theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Cụ thể:

1. Nghiên cứu các chủ trương, đường lối của Đảng, rà soát các văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường; xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu; phát triển kinh tế biển bền vững và các nội dung khác có liên quan; đồng thời nghiên cứu kinh nghiệm chính sách, pháp luật nước ngoài để tham khảo.

2. Tổng kết thi hành Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015.

3. Thành lập Tổ soạn thảo; tổ chức triển khai xây dựng hồ sơ chính sách của Luật; tổ chức hội nghị tham vấn, đăng tải hồ sơ, lấy ý kiến bằng văn bản; Bộ Tư pháp thẩm định; hoàn thiện hồ sơ chính sách và Chính phủ thông qua tại Nghị quyết số 182/NQ-CP ngày 08/7/2026.

4. Trên cơ sở chính sách được thông qua, đề tổ chức soạn thảo hồ sơ dự thảo Luật; tổ chức họp Tổ soạn thảo, hội nghị, hội thảo; gửi lấy ý kiến cơ quan, bộ, cơ quan ngang bộ, Đoàn đại biểu Quốc hội và địa phương có biển, lấy ý kiến Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Cổng Pháp luật quốc gia.

5. Ngày 28/7/2026, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ban hành Nghị quyết số 20-NQ/TW về xây dựng và phát triển Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh. Toàn bộ hồ sơ dự thảo Luật đã được rà soát và cập nhật quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp tại Nghị quyết số 20-NQ/TW; đặc biệt là các yêu cầu mới về quản trị biển hiện đại, quản trị tổng hợp và thống nhất không gian biển quốc gia; cơ quan đầu mối điều phối; khoa học, công nghệ, dữ liệu số; mở rộng không gian phát triển ra biển xa, biển sâu; phát triển kinh tế biển xanh; bảo vệ hệ sinh thái và bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại.

6. Bộ Tư pháp đã tổ chức thẩm định dự án Luật và có ý kiến về nội dung giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định; hồ sơ dự án Luật đã được hoàn thiện trình Chính phủ.

7. Chính phủ đã tổ chức họp Phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 8 năm 2026 (Phiên họp thứ 2) và ngày 28/8/2026 ban hành Nghị quyết số 257/NQ-CP; Đảng ủy Chính phủ có Văn bản số 1621-CV/VPĐU về dự án Luật.

8. Tổ chức lấy ý kiến thành viên Chính phủ và ngày 13/9/2026, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 269/NQ-CP về dự án Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (sửa đổi).

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO LUẬT

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Phạm vi điều chỉnh của Luật quy định về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân trong quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

Dự thảo Luật xác lập khuôn khổ pháp lý cho quản trị tổng hợp, thống nhất tài nguyên, không gian biển trên cơ sở tiếp cận hệ sinh thái, khoa học, công nghệ, dữ liệu số và Quy hoạch không gian biển quốc gia; tăng cường điều phối liên ngành, liên vùng, đồng thời phân định với quản lý chuyên ngành. Việc quản lý, khai thác, sử dụng từng loại tài nguyên và các hoạt động đầu tư, xây dựng, hàng hải, thủy sản, dầu khí, khoáng sản, năng lượng và hoạt động khác trên biển và hải đảo thực hiện theo pháp luật chuyên ngành; Luật này tập trung điều chỉnh các quan hệ có tính tổng hợp, liên ngành, liên vùng và các vấn đề đặc thù trên biển và hải đảo.

Nội dung mới, quan trọng là mở rộng phạm vi điều chỉnh của Luật, bổ sung, hoàn thiện chế định quản lý, sử dụng “không gian biển” theo hướng quản trị không gian ba chiều có phạm vi bao gồm vùng đất ven biển, mặt nước biển, khối nước biển, đáy biển, lòng đất dưới đáy biển, các hải đảo và khoảng không phía trên; gắn việc phân vùng, phân bố, quản lý, khai thác, sử dụng không gian biển với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, bảo tồn hệ sinh thái biển, bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển.

Phạm vi điều chỉnh của dự thảo Luật bảo đảm thể chế hóa đầy đủ nội dung nhiệm vụ về hoàn thiện thể chế, đổi mới công tác quy hoạch không gian biển tại Nghị quyết số 20-NQ/TW có liên quan trực tiếp đến nội dung của Luật; bao quát các chính sách của Luật đã được Chính phủ thông qua tại Nghị quyết số 182/NQ-CP. Trong dự thảo Luật, nội dung quy phạm hóa Chính sách 4 về xây dựng cơ

chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đặc thù, vượt trội để thúc đẩy phát triển mạnh mẽ các hoạt động kinh tế trên biển, hải đảo cùng với nội dung quy phạm hóa Chính sách 1 và Chính sách 2 được thể hiện tập trung chủ yếu trong Chương III Quản lý, sử dụng không gian biển, thuộc phạm vi về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển (chương hoàn toàn mới); Chính sách 3 được quy phạm hóa thành các nội dung cụ thể tại các chương, điều trong dự thảo Luật, thuộc phạm vi về bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

Dự thảo Luật đồng thời xác định rõ phạm vi, giới hạn áp dụng, bảo đảm không làm ảnh hưởng đến quyền đi qua không gây hại trong lãnh hải, quyền tự do hàng hải, tự do hàng không, quyền đặt dây cáp, ống dẫn ngầm và các quyền, quyền tự do khác của quốc gia khác theo Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982, Luật Biển Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; quy định về bảo vệ môi trường biển của Luật không áp dụng đối với tàu chiến, tàu thuyền hỗ trợ và phương tiện khác của quốc gia chỉ sử dụng vào mục đích công vụ không có tính chất thương mại.

Việc mở rộng phạm vi điều chỉnh và xác lập rõ vị trí, vai trò của Luật như trên tạo nền tảng pháp lý để chuyển từ quản lý phân tán theo từng ngành, từng loại tài nguyên sang quản trị tổng hợp tài nguyên, không gian biển; nâng cao hiệu quả phân bổ, khai thác, sử dụng nguồn lực biển; phòng ngừa, xử lý chồng lấn, xung đột trong sử dụng biển và bảo đảm hài hòa giữa phát triển với bảo tồn, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, chủ quyền và lợi ích quốc gia.

1.2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của Luật là cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có liên quan đến quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

2. Bố cục của dự thảo Luật

Dự thảo Luật được xây dựng theo hướng thay thế Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015; gồm 06 chương, 76 điều, trong đó Chương III về quản lý, sử dụng không gian biển là chương hoàn toàn mới, cụ thể như sau:

Chương I. Những quy định chung, gồm 13 điều, quy định về: phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; chính sách của Nhà nước; nguyên tắc quản lý tổng hợp; nội dung và trách nhiệm quản lý nhà nước; cơ chế điều phối, phối hợp tập trung, liên ngành; chiến lược; sự tham gia của cộng đồng, Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam; quyền tiếp cận của người dân với biển; hợp tác quốc tế; kiểm tra, giám sát và các hành vi bị nghiêm cấm.

Chương II. Điều tra, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, gồm 05 điều, quy định về: điều tra cơ bản,

quan trắc, giám sát tổng hợp; hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia; nghiên cứu khoa học, phát triển, ứng dụng, chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; nghiên cứu khoa học của tổ chức, cá nhân nước ngoài trong vùng biển Việt Nam; quyền, nghĩa vụ và việc công bố, chuyển giao kết quả nghiên cứu.

Chương III. Quản lý, sử dụng không gian biển, gồm 4 mục, 29 điều, quy định về: nguyên tắc quản lý, sử dụng không gian biển; Quy hoạch không gian biển quốc gia; giải quyết xung đột, chồng lấn; phân định trách nhiệm quản lý hành chính trên biển; đảo nhân tạo, công trình trên biển; xác lập, ghi nhận quyền sử dụng khu vực biển; việc giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển; đấu giá; sử dụng chung, sử dụng đa mục đích khu vực biển; thời hạn sử dụng; Giấy chứng nhận quyền sử dụng khu vực biển và hồ sơ hải chính; chế độ tài chính; quyền, nghĩa vụ và giao dịch về quyền sử dụng khu vực biển (chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp); chuyển mục đích sử dụng; thu hồi, bồi thường, hỗ trợ; cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo.

Chương IV. Quản lý, sử dụng tài nguyên vùng bờ, hải đảo, gồm 2 mục, 07 điều, quy định về: vùng bờ và việc bảo vệ tài nguyên, môi trường vùng bờ; Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; hành lang bảo vệ bờ biển; khoảng lùi xây dựng; các hoạt động không được phép hoặc thực hiện có điều kiện trong vùng bờ; hồ sơ tài nguyên hải đảo và khai thác, sử dụng tài nguyên hải đảo.

Chương V. Bảo vệ môi trường biển và hải đảo, gồm 5 mục, 20 điều, quy định về: kiểm soát ô nhiễm môi trường biển từ hoạt động trên biển, từ đất liền và xuyên biên giới; quản lý, thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải biển; phân vùng rủi ro; kiểm soát ô nhiễm tại các khu vực biển được bảo vệ, bảo tồn; ứng phó sự cố, cải thiện và phục hồi môi trường; thiệt hại và bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu; nhận chìm ở biển; bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển tại vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia.

Chương VI. Điều khoản thi hành, gồm 02 điều, quy định về điều khoản chuyển tiếp; hiệu lực thi hành; sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định của các luật có liên quan.

3. Nội dung cơ bản của dự thảo Luật

Dự thảo Luật kế thừa các nội dung quy định của Luật năm 2015 còn phù hợp, đồng thời sửa đổi, bổ sung các chế định nhằm đáp ứng yêu cầu quản trị biển hiện đại, quản lý và sử dụng hiệu quả không gian biển, phát triển kinh tế biển, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hội nhập quốc tế.

Các quy định được kế thừa bao gồm các nội dung chính về: chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; điều tra cơ bản; quan trắc, giám sát; hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu; nghiên cứu khoa học

của tổ chức, cá nhân nước ngoài trong vùng biển Việt Nam; hành lang bảo vệ bờ biển; quản lý tài nguyên hải đảo; nhận chìm ở biển; trách nhiệm quản lý nhà nước và hợp tác quốc tế. Các nội dung này được rà soát, điều chỉnh và biên tập theo hướng chỉ quy định trong Luật những vấn đề thuộc thẩm quyền của Quốc hội.

3.1. Nội dung sửa đổi, hoàn thiện

Hoàn thiện chính sách của Nhà nước và nguyên tắc quản lý theo hướng xây dựng nền quản trị biển hiện đại, tổng hợp, thống nhất, dựa trên khoa học, công nghệ, dữ liệu số và Quy hoạch không gian biển quốc gia; khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển hiệu quả, bền vững trong giới hạn sinh thái và khả năng chịu tải của môi trường biển.

Hoàn thiện nội dung, trách nhiệm quản lý nhà nước và cơ chế điều phối, phối hợp tập trung, liên ngành; xác định rõ trách nhiệm của Chính phủ, cơ quan quản lý tổng hợp ở trung ương, bộ, cơ quan ngang bộ và chính quyền địa phương có biển; gắn phân quyền, phân cấp với kiểm tra, giám sát, hậu kiểm và trách nhiệm giải trình.

Hoàn thiện quy định về điều tra cơ bản, quan trắc, giám sát, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; tăng cường kết nối, chia sẻ, tái sử dụng dữ liệu, phục vụ quản lý, ra quyết định và phát triển kinh tế biển.

Hoàn thiện quy định về Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ và các công cụ quản lý vùng bờ, bảo đảm thống nhất với pháp luật về quy hoạch; gắn phân vùng, tổ chức không gian phát triển với bảo vệ tài nguyên, môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu, quốc phòng, an ninh và đối ngoại.

Hoàn thiện quy định về bảo vệ môi trường biển và hải đảo theo hướng phân định rõ với Luật Bảo vệ môi trường, tập trung điều chỉnh các vấn đề đặc thù của biển; tăng cường phòng ngừa, quan trắc, cảnh báo, quản trị rủi ro, kiểm soát ô nhiễm, cải thiện và phục hồi môi trường, hệ sinh thái biển.

3.2. Nội dung bổ sung

Thể chế hóa Nghị quyết số 20-NQ/TW, dự thảo Luật bổ sung chế định quản lý, sử dụng không gian biển, xác lập nguyên tắc quản lý tổng hợp, thống nhất; vai trò của Quy hoạch không gian biển quốc gia; bổ sung, hoàn thiện cơ chế xác lập, ghi nhận và thực hiện quyền sử dụng khu vực biển; cơ chế chính sách ưu đãi, hỗ trợ đặc thù để phát triển các hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo.

Bổ sung nguyên tắc quản lý, sử dụng không gian biển; cơ chế giải quyết chồng lấn, xung đột trong sử dụng không gian biển; phân định trách nhiệm quản lý hành chính trên biển; quản lý đảo nhân tạo, công trình trên biển.

Bổ sung, hoàn thiện cơ chế xác lập, ghi nhận và thực hiện quyền sử dụng khu vực biển, bao gồm: việc giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển; đấu giá quyền sử dụng khu vực biển; Giấy chứng nhận quyền sử dụng khu vực biển; hồ sơ hải chính; chế độ tài chính; quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân; việc chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp; chuyển mục đích; thu hồi, bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi khu vực biển. Việc xác lập và thực hiện quyền sử dụng khu vực biển gắn với yêu cầu sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, minh bạch và bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, chủ quyền và lợi ích quốc gia.

Bổ sung cơ chế sử dụng chung, sử dụng khu vực biển đa mục đích; tổ chức sử dụng không gian biển theo phạm vi, lớp, tầng không gian, thời gian và mục đích phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng không gian biển; đồng thời quy định điều kiện chặt chẽ đối với khu vực có yêu cầu bảo vệ, bảo tồn đặc biệt.

Bổ sung, quy định áp dụng đấu giá quyền sử dụng khu vực biển nhằm bảo đảm công khai, minh bạch, cạnh tranh trong phân bổ nguồn lực biển có giá trị kinh tế và khả năng khai thác cho nhiều chủ thể, đồng thời góp phần phản ánh giá trị sử dụng khu vực biển và nâng cao hiệu quả khai thác nguồn lực thuộc sở hữu toàn dân. Với đặc thù các hoạt động trên biển có yêu cầu cao về công nghệ, kỹ thuật, năng lực tài chính, bảo vệ môi trường, an toàn hàng hải, quốc phòng, an ninh, chủ quyền, dự thảo Luật không chỉ tiếp cận đấu giá quyền sử dụng khu vực biển thuần túy theo tiêu chí giá, mà yêu cầu chủ thể tham gia phải đáp ứng trước các điều kiện về năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu chuyên ngành có liên quan; trên cơ sở đó mới thực hiện cạnh tranh về giá. Cách tiếp cận này nhằm bảo đảm lựa chọn được chủ thể vừa có năng lực thực hiện, vừa sử dụng hiệu quả khu vực biển, đồng thời đáp ứng các yêu cầu quản lý đặc thù trên biển. Khác với đấu giá tài sản thông thường, đối tượng đấu giá là quyền sử dụng có thời hạn đối với khu vực biển đã được Nhà nước xác định cụ thể về phạm vi, thời hạn và điều kiện sử dụng, theo danh mục khu vực biển đấu giá được công bố. Dự thảo lựa chọn phương thức trả giá lên; kết quả đấu giá là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền quyết định giao hoặc ký hợp đồng cho thuê khu vực biển và không thay thế các thủ tục đầu tư, xây dựng, môi trường, quốc phòng, an ninh và thủ tục chuyên ngành có liên quan. Dự thảo Luật quy định cụ thể các trường hợp không áp dụng đấu giá quyền sử dụng khu vực biển phù hợp với đặc thù sử dụng, điều kiện của khu vực biển và quy định của luật khác có liên quan. Cách thiết kế này bảo đảm vừa khai thác giá trị kinh tế của không gian biển, công khai, minh bạch việc tiếp cận nguồn lực, vừa kiểm soát các yêu cầu đặc thù về chủ quyền, quốc phòng, an ninh, môi trường, hàng hải ... trên biển.

Bổ sung cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển các hoạt động kinh tế trên biển, hải đảo, trên cơ sở nguyên tắc, tiêu chí, đối tượng và điều kiện cụ thể; ưu tiên các ngành, lĩnh vực hiện đại, xanh, thông minh, công nghệ cao, hạ tầng

dùng chung, công trình lưỡng dụng, đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ, tài chính biển xanh và các hoạt động có giá trị lan tỏa, đóng góp cho phát triển kinh tế biển bền vững.

Bổ sung cơ chế kiểm soát đối với dự án, hoạt động có yếu tố nước ngoài và giao dịch quyền sử dụng khu vực biển, bảo đảm điều kiện tiếp cận thị trường, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển.

Bổ sung, hoàn thiện các quy định để thực hiện điều ước quốc tế về biển và môi trường biển, gồm kiểm soát tác động của nước dằn, cạn nước dằn (BWM 2004); trách nhiệm bồi thường và bảo đảm tài chính đối với thiệt hại do ô nhiễm dầu phù hợp với Nghị định thư CLC năm 1992 và Công ước Bunkers năm 2001; tiếp cận nguồn gen biển, đánh giá tác động môi trường, xây dựng năng lực và chuyển giao công nghệ để thực hiện Hiệp định về bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển tại vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia (BBNJ).

Dự thảo Luật tiếp tục thể chế hóa yêu cầu đề cao vai trò trung tâm của tổ chức, cá nhân và cộng đồng cư dân ven biển, hải đảo thông qua các quy định về sự tham gia của cộng đồng, quyền tiếp cận của người dân với biển, công khai thông tin, giám sát; qua đó góp phần hình thành văn hóa ứng xử có trách nhiệm với biển.

Tiếp thu ý kiến thẩm định, đơn vị chủ trì soạn thảo đã rà soát, bổ sung, hoàn thiện điều khoản chuyển tiếp trong dự thảo Luật để bảo đảm tính liên tục của các quan hệ pháp luật đã được xác lập, không làm phát sinh khoảng trống pháp lý khi Luật có hiệu lực (gồm 09 nhóm trường hợp).

3.3. Nội dung lược bỏ

Dự thảo Luật lược bỏ một số quy định của Luật năm 2015 không còn phù hợp hoặc đã được điều chỉnh tại các luật chuyên ngành; một số quy định không còn bảo đảm tính khả thi trong thực tiễn, cụ thể gồm:

(i) Lược bỏ các nội dung quy định chi tiết về trình tự lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, thực hiện, đánh giá, điều chỉnh quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ để phù hợp với quy định của Luật Quy hoạch; lược bỏ quy định về chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo để tránh chồng chéo với Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

(ii) Lược bỏ quy định về chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; môi trường biển và hải đảo; lược bỏ chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ, tập trung vào các yêu cầu thực hiện phân vùng sử dụng biển, phù hợp với thẩm quyền quyết định, quy định các vấn đề của Quốc hội.

(iii) Lược bỏ quy định về thống kê tài nguyên biển, tránh trùng lặp với quy định của Luật Thống kê và văn bản hướng dẫn thi hành.

(iv) Lược bỏ, biên tập, chỉnh lý lại quy định về ứng phó sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển để bảo đảm phù hợp với Luật Phòng thủ dân sự, Luật Hóa chất.

(v) Lược bỏ, biên tập, chỉnh lý lại các quy định quá chi tiết trong Luật đối với quy định về thẩm quyền, quy trình, thủ tục, nội dung kỹ thuật, chuyển sang thành các quy định mang tính nguyên tắc, yêu cầu, nội dung chính và giao Chính phủ quy định chi tiết, nhằm bảo đảm nguyên tắc thẩm quyền quyết định của Quốc hội, bảo đảm Luật có tính ổn định, tránh phải sửa đổi khi có thay đổi về kỹ thuật quản lý, tạo sự linh hoạt trong tổ chức thực hiện.

Một số nội dung của Luật năm 2015 được cơ cấu lại, tích hợp hoặc biên tập theo hướng tập trung hơn, giảm quy định chi tiết và hạn chế phân tán. Các chế định về chiến lược, điều tra cơ bản, hành lang bảo vệ bờ biển, nhận chìm ở biển tiếp tục được kế thừa, đồng thời sửa đổi, bổ sung phù hợp với phạm vi điều chỉnh và yêu cầu quản lý của dự thảo Luật.

3.4. Nội dung phân quyền, phân cấp và tổ chức thực hiện

Dự thảo Luật quy định đẩy mạnh phân quyền, phân cấp cho chính quyền địa phương theo hướng tối đa đối với những nhiệm vụ địa phương có khả năng thực hiện hiệu quả, gắn với phạm vi quản lý, tính chất của hoạt động, điều kiện tự nhiên, đặc điểm kinh tế - xã hội, bảo đảm phù hợp với chủ trương của Đảng, Nhà nước, quy định của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương và mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp; phân định rõ trách nhiệm giữa trung ương và địa phương; gắn phân quyền, phân cấp với trách nhiệm của chính quyền địa phương trong tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm, đồng thời gắn với năng lực thực thi, khả năng cân đối, bảo đảm nguồn lực, dữ liệu, hạ tầng kỹ thuật, cơ chế phối hợp, kiểm tra, giám sát, hậu kiểm và trách nhiệm giải trình. Trung ương tập trung quản lý, điều phối các vấn đề có tính liên ngành, liên vùng, liên tỉnh, khu vực biển có ý nghĩa chiến lược và các hoạt động liên quan đến quốc phòng, an ninh, đối ngoại, chủ quyền, vấn đề có tính nhạy cảm, phức tạp, có yếu tố nước ngoài. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo; giao cơ quan chủ trì điều phối ở trung ương thực hiện quản lý tổng hợp, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra thực hiện; Bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện quản lý nhà nước chuyên ngành theo chức năng, nhiệm vụ và phối hợp trong quản lý tổng hợp, chia sẻ dữ liệu, xử lý chồng lấn, xung đột và các vấn đề liên ngành, liên vùng; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã thực hiện nhiệm vụ quản lý trong phạm vi ranh giới quản lý hành chính và phối hợp xử lý các vấn đề liên tỉnh, liên vùng.

Dự thảo Luật quy định cơ chế điều phối, phối hợp tập trung, liên ngành theo nguyên tắc phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, trách nhiệm; công khai, minh bạch. Cơ chế điều phối không làm thay đổi thẩm quyền quản lý chuyên ngành, không thay thế quyết định đầu tư, chấp thuận hoặc giấy phép chuyên ngành và không làm phát sinh thêm tầng nấc, TTHC. Đối với khu vực, hoạt động có yếu tố quốc phòng, an ninh, đối ngoại hoặc có yếu tố nước ngoài, việc phối hợp được thực hiện phù hợp với tính chất, phạm vi, mức độ rủi ro và khả năng kiểm soát, bảo đảm quản lý chặt chẽ, thống nhất nhưng không tạo cơ chế “xin - cho”.

Đối với các nhiệm vụ cụ thể, dự thảo Luật đã phân định thẩm quyền theo phạm vi quản lý, trong đó quy định cơ quan trung ương thực hiện giao, cho thuê, đăng ký đối với khu vực biển ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh hoặc khu vực biển liên vùng; địa phương thực hiện giao, cho thuê trong phạm vi ranh giới quản lý hành chính trên biển. Đối với vùng bờ, dự thảo Luật giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trực tiếp theo dõi, giám sát diễn biến vùng bờ, phòng ngừa xói lở, suy thoái, bảo vệ, phục hồi hệ sinh thái và kiểm soát hoạt động khai thác, sử dụng trong phạm vi quản lý. Đồng thời, dự thảo Luật thiết lập cơ chế kiểm tra, giám sát thường xuyên, ứng dụng dữ liệu, nền tảng số, viễn thám và công nghệ để kiểm soát việc thực thi và làm căn cứ xử lý vi phạm.

Việc phân định thẩm quyền được thực hiện theo nguyên tắc rõ cơ quan, chủ thể chịu trách nhiệm, rõ nhiệm vụ, quy trình, thời gian, kết quả và hiệu quả thực hiện; hạn chế giao thoa, chồng chéo hoặc một nhiệm vụ giao cho nhiều cơ quan cùng chịu trách nhiệm. Dự thảo Luật giao Chính phủ quy định chi tiết nội dung phân quyền, phân cấp; theo đó, Nghị định quy định chi tiết thi hành sẽ cụ thể hóa các nguyên tắc và nội dung này.

Như vậy, việc phân quyền, phân cấp trong dự thảo Luật được xác định trên cơ sở tính chất, phạm vi của từng nhiệm vụ và khả năng thực hiện của địa phương, bảo đảm việc gì địa phương thực hiện hiệu quả thì phân quyền, phân cấp cho địa phương; Trung ương tập trung thực hiện các nhiệm vụ mang tính chiến lược, liên ngành, liên vùng, liên tỉnh và các vấn đề liên quan đến chủ quyền, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện thẩm quyền được phân cấp, phân quyền.

3.5. Nội dung sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ quy định tại các luật khác liên quan

Dự thảo Luật đã rà soát, đề xuất chỉnh sửa, bổ sung một số quy định của Luật Đầu tư: sửa đổi, bổ sung khoản 10 Điều 24 và bổ sung điểm d khoản 2 Điều 25 Luật Đầu tư để giải quyết ngay “điểm nghẽn” theo kiến nghị của nhiều tỉnh, thành phố có biển, hiệp hội, người dân ven biển, bảo đảm khả thi, phù hợp với thực tiễn và đặc thù quản lý trên biển; bãi bỏ khoản 2 Điều 45, thay cụm từ “các huyện đảo” bằng “các đặc khu” tại khoản 1 Điều 45 và khoản 1 Điều 46 Luật Biển

Việt Nam, khoản 17 Điều 3, các Điều 44, 45, 46, 47 Luật Thủy sản để bảo đảm thống nhất cơ chế quản lý, sử dụng khu vực biển, đồng bộ trong hệ thống pháp luật.

V. TÍNH HỢP HIẾN, HỢP PHÁP, TÍNH THỐNG NHẤT CỦA DỰ THẢO LUẬT VỚI HỆ THỐNG PHÁP LUẬT; TÍNH TƯƠNG THÍCH ĐỐI VỚI ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CÓ LIÊN QUAN MÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN; VỀ BẢO ĐẢM YÊU CẦU VỀ QUỐC PHÒNG, AN NINH; BẢO ĐẢM BÌNH ĐẲNG GIỚI, CHÍNH SÁCH DÂN TỘC; VIỆC ỨNG DỤNG, THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

1. Về tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất với hệ thống pháp luật

Dự thảo Luật được xây dựng phù hợp với Hiến pháp năm 2013, thống nhất với các luật có liên quan như Luật Biển Việt Nam, Luật Phát triển đô thị, Luật Dầu khí, Luật Phòng thủ dân sự, Luật Đất đai, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Quy hoạch và các luật có liên quan; phân định rõ phạm vi điều chỉnh, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất, không để xảy ra mâu thuẫn, chồng chéo hoặc trùng lặp. Luật này tập trung quy định những nội dung về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển; quy định đặc thù trong bảo vệ môi trường biển và hải đảo; quy định về các vấn đề có tính liên ngành, liên vùng hoặc chưa được pháp luật khác điều chỉnh đầy đủ; Luật thực hiện vai trò điều phối, kết nối các hoạt động trên cùng một không gian biển, không thay thế chức năng quản lý chuyên ngành và không thiết lập hệ thống quy định song song với pháp luật chuyên ngành. Đối với những nội dung đã được luật khác điều chỉnh, dự thảo Luật không quy định lại mà dẫn chiếu thực hiện. Cách tiếp cận này nhằm bảo đảm mỗi vấn đề được điều chỉnh tại văn bản phù hợp với tính chất, phạm vi quản lý, khắc phục các khoảng trống đối với những vấn đề mang tính tổng hợp, liên ngành và đặc thù của không gian biển.

2. Về tính tương thích của dự thảo Luật với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên

Dự thảo Luật phù hợp với Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 (UNCLOS) và các điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên, trong đó có Công ước quốc tế về kiểm soát và quản lý nước dẫn và cận nước dẫn của tàu năm 2004 (BWM), Nghị định thư năm 1992 sửa đổi Công ước quốc tế về trách nhiệm dân sự đối với thiệt hại do ô nhiễm dầu năm 1969 (CLC 1992), Công ước quốc tế năm 2001 về trách nhiệm dân sự đối với thiệt hại ô nhiễm dầu nhiên liệu tàu biển (Bunkers 2001) và các điều ước quốc tế liên quan đến bảo vệ môi trường biển, nhằm bảo đảm tính tương thích với pháp luật quốc tế, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của Việt Nam.

3. Về bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại

Chính phủ đã chỉ đạo nghiên cứu, hoàn thiện dự thảo Luật; có các quy định chặt chẽ để bảo đảm các yêu cầu về quốc phòng, an ninh, đối ngoại, chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển. Các quy định về giao, cho thuê, đăng ký, chuyển nhượng, cho thuê lại, thế chấp, góp vốn, chuyển mục đích và thu hồi khu vực biển; quản lý đảo nhân tạo, công trình trên biển; hoạt động tại khu vực hoặc lĩnh vực có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, đến đối ngoại, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia, cảng biển, công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia, hoạt động có yếu tố nước ngoài được thiết kế gắn với cơ chế kiểm soát, phối hợp và tham gia ý kiến của cơ quan quốc phòng, an ninh, ngoại giao phù hợp với tính chất, phạm vi, mức độ rủi ro và khả năng kiểm soát². Qua rà soát, các quy định của dự thảo Luật không làm thay đổi chế độ pháp lý của các vùng biển Việt Nam, đồng thời góp phần tăng cường khả năng kiểm soát các hoạt động trên biển, bảo đảm yêu cầu phát triển kinh tế gắn với quốc phòng, an ninh, đối ngoại, bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển.

Bên cạnh các quy định của pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, việc kiểm soát, bảo đảm các yêu cầu về quốc phòng, an ninh, đối ngoại, chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển đối với các dự án, hoạt động trên biển thực hiện theo các quy định của các luật khác như Luật Quốc phòng, Luật An ninh quốc gia, Luật Biên giới quốc gia, Luật Biên phòng Việt Nam, Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự, Luật Phòng thủ dân sự...

4. Về nội dung quy định về bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc

Dự thảo Luật đã được rà soát, đánh giá về bảo đảm bình đẳng giới và thực hiện chính sách dân tộc. Các quy định được xây dựng theo hướng áp dụng thống nhất, bình đẳng đối với tổ chức, cá nhân, không phân biệt giới tính, dân tộc; không đặt ra điều kiện, tiêu chuẩn hoặc hạn chế quyền có tính phân biệt đối xử, bảo đảm cơ hội bình đẳng trong tiếp cận, khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển và thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật³.

Dự thảo Luật đồng thời có quy định để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, sinh kế bền vững, quyền tiếp cận biển và phát huy giá trị văn hóa của cộng đồng dân cư ven biển, hải đảo. Qua rà soát, dự thảo Luật không làm phát sinh bất bình đẳng giới hoặc phân biệt giữa các dân tộc, bảo đảm phù hợp với pháp luật và chính sách của Nhà nước về bình đẳng giới, chính sách dân tộc.

5. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Dự thảo Luật được xây dựng theo hướng cải cách thủ tục hành chính (TTHC), giảm thời gian và chi phí tuân thủ cho người dân, doanh nghiệp. Luật

² Như các quy định tại khoản 4 Điều 17, khoản 2 Điều 21, khoản 2 Điều 26, điểm d khoản 2 Điều 31, khoản 4 Điều 34 và Điều 35, khoản 5 Điều 36... dự thảo Luật.

³ Ngoại trừ quy định về miễn, giảm tiền sử dụng biển để thực hiện chính sách đối với người có công với cách mạng, thương binh hoặc bệnh binh không có khả năng lao động, hộ gia đình liệt sĩ không còn lao động chính, người nghèo; đồng bào dân tộc thiểu số.

chỉ quy định tên thủ tục, nguyên tắc phân định thẩm quyền giải quyết và các nội dung thuộc thẩm quyền của Quốc hội; việc quy định cụ thể về thẩm quyền, hồ sơ, trình tự, cách thức thực hiện, thời hạn giải quyết và các nội dung kỹ thuật giao Chính phủ quy định chi tiết để tiếp tục đơn giản hóa, lồng ghép trong quá trình tổ chức thi hành.

So với Luật năm 2015, dự thảo tiếp tục duy trì 04 TTHC hiện hành và dự kiến bổ sung 08 thủ tục gắn với các chế định mới về quản lý, sử dụng không gian biển, quyền sử dụng khu vực biển và thực hiện nghĩa vụ quốc tế. Các thủ tục mới được thiết kế trên cơ sở yêu cầu cần thiết của quản lý nhà nước, bảo đảm cho việc thực hiện các quyền của tổ chức, cá nhân, bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh, chủ quyền và thực hiện nghĩa vụ quốc tế.

Dự thảo đồng thời tăng cường tích hợp, liên thông, xác định cơ quan đầu mối phối hợp với cơ quan chuyên ngành, không tạo thêm giấy phép tổng hợp và không làm thay đổi thẩm quyền theo pháp luật chuyên ngành; quy định thiết lập cơ chế liên thông một đầu mối giải quyết TTHC có liên quan đến đầu tư, xây dựng, sử dụng khu vực biển, tài nguyên, môi trường, hàng hải, thủy sản, năng lượng, quốc phòng, an ninh. Rà soát, lồng ghép, tích hợp, cắt giảm tối đa các TTHC; theo đó, tổ chức, cá nhân nước ngoài đã được cấp phép nghiên cứu khoa học biển không phải thực hiện thêm thủ tục giao khu vực biển; hoạt động nhận chìm ở biển không phải thực hiện thủ tục giao khu vực biển; khi giao, cho thuê khu vực biển, thu hồi khu vực biển thì đồng thời cấp, sửa đổi, bổ sung, thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng khu vực biển (quy trình khi thu hồi khu vực biển là quy trình nội bộ); đối với hoạt động không cần thiết phải áp dụng cơ chế cấp phép, dự thảo chuyển sang cơ chế cung cấp thông tin (như đối với các hoạt động không yêu cầu thực hiện thủ tục giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển); đơn giản hóa thủ tục đối với cá nhân nuôi trồng thủy sản quy mô nhỏ theo hướng cá nhân Việt Nam đề nghị giao khu vực biển dưới 05 ha để nuôi trồng thủy sản không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư.

Dự thảo Luật quy định cơ chế đánh giá tác động môi trường đối với hoạt động tại vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia là cần thiết nhằm bảo đảm cơ sở pháp lý để Việt Nam thực hiện đầy đủ nghĩa vụ quốc tế về bảo vệ môi trường biển, bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển (Hiệp định BBNJ). Đây là nhóm hoạt động có không gian thực hiện, tính chất tác động và cơ chế quản lý khác với các dự án đầu tư trong lãnh thổ, vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam. Dự thảo Luật được thiết kế theo hướng giới hạn đối tượng phải thực hiện, chỉ các hoạt động của tổ chức, cá nhân Việt Nam tại vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia có khả năng gây ô nhiễm hoặc gây tác động bất lợi đáng kể đến môi trường biển, đa dạng sinh học biển theo tiêu

chỉ quy định mới thuộc diện phải thực hiện đánh giá⁴. Việc quy định thủ tục này không nhằm tăng tiền kiểm hay tạo thêm rào cản đối với hoạt động nghiên cứu, đầu tư, khai thác biển, mà nhằm thiết lập cơ chế phòng ngừa rủi ro đối với nhóm hoạt động đặc thù chưa được pháp luật hiện hành điều chỉnh; đồng thời bảo đảm trách nhiệm của Việt Nam đối với hoạt động của tổ chức, cá nhân Việt Nam tại vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia. Trên cơ sở đó, cơ quan chủ trì soạn thảo khẳng định việc quy định thủ tục đánh giá tác động môi trường đối với hoạt động tại vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia là cần thiết, có phạm vi và mục tiêu quản lý đặc thù, không trùng lặp với thủ tục đánh giá tác động môi trường thông thường theo Luật Bảo vệ môi trường, phù hợp với yêu cầu hoàn thiện pháp luật để thực hiện đầy đủ nghĩa vụ quốc tế của Việt Nam về bảo vệ môi trường biển và đa dạng sinh học biển tại các vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia.

Dự thảo Luật quy định về các TTHC theo hướng đơn giản hóa tối đa, thực hiện trên môi trường điện tử, đẩy mạnh số hóa hồ sơ, khai thác dữ liệu sẵn có, kết nối, chia sẻ, tái sử dụng dữ liệu, không yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp lại thông tin đã có trong hệ thống của cơ quan nhà nước, bảo đảm một đầu mối tiếp nhận và phối hợp xử lý, đơn giản hóa quy trình, giảm chi phí tuân thủ và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với các hoạt động trên biển và hải đảo. Các nội dung kỹ thuật, tiêu chí cụ thể, thành phần hồ sơ và quy trình phối hợp được giao Chính phủ quy định chi tiết để bảo đảm linh hoạt, phù hợp với điều ước quốc tế, thông lệ quốc tế và yêu cầu chuyển đổi số.

6. Về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Dự án Luật có một số quy định nhằm khẳng định vai trò của việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số phục vụ công tác quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân trong quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo. Các quy định trong dự thảo Luật có ý nghĩa trực tiếp thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhất là chuyển đổi số và đổi mới phương thức quản lý như cắt giảm thành phần hồ sơ giấy, thực hiện thủ tục trên môi trường điện tử, số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính, tăng cường tái sử dụng dữ liệu chuyên ngành...; góp phần thể chế hóa chủ trương của Đảng về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH LUẬT VÀ THỜI GIAN TRÌNH THÔNG QUA

⁴ Căn cứ vào tính chất, quy mô, phạm vi, thời gian thực hiện, địa điểm, công nghệ sử dụng, đặc điểm của hệ sinh thái biển, mức độ và khả năng xảy ra tác động bất lợi đối với môi trường biển, hệ sinh thái biển, đa dạng sinh học biển.

1. Dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Luật

Việc thi hành Luật được thực hiện trên cơ sở tổ chức bộ máy, biên chế và nguồn lực hiện có của các bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương và các lực lượng thực thi pháp luật trên biển, không thành lập tổ chức hành chính mới hoặc tăng thêm biên chế. Cơ chế tổ chức thực hiện được hoàn thiện theo hướng xác định rõ đầu mối, phân định trách nhiệm, tăng cường phối hợp liên ngành, liên vùng; nâng cao năng lực, ứng dụng công nghệ, sử dụng dữ liệu số và gắn phân cấp, phân quyền với kiểm tra, giám sát, trách nhiệm giải trình.

Về nguồn nhân lực, hệ thống cơ quan quản lý tài nguyên, môi trường biển và hải đảo từ trung ương đến địa phương cơ bản đáp ứng yêu cầu thi hành Luật. Tuy nhiên, tổ chức bộ máy và nhân lực chuyên môn tại một số địa phương chưa đồng đều, số lượng công chức trực tiếp thực hiện nhiệm vụ còn hạn chế trong khi yêu cầu quản lý chuyên sâu ngày càng cao. Do đó, việc đáp ứng nhiệm vụ mới được thực hiện thông qua rà soát, sắp xếp vị trí việc làm, cơ cấu lại và nâng cao hiệu quả sử dụng biên chế hiện có; tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số, phù hợp chủ trương tinh gọn bộ máy.

Về nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất và hạ tầng kỹ thuật, kinh phí thi hành Luật được bảo đảm trong phạm vi dự toán ngân sách nhà nước giao và các nguồn tài chính hợp pháp khác, đồng thời lồng ghép, kế thừa hiệu quả nguồn lực của các chương trình, dự án liên quan cũng như nguồn hợp tác quốc tế. Trước thực trạng kinh phí và hạ tầng tại một số địa phương còn hạn chế, nguồn lực được ưu tiên cho điều tra cơ bản; xây dựng, kết nối hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về biển và hải đảo; quan trắc, dự báo, kiểm soát ô nhiễm, phục hồi môi trường và nâng cao năng lực thực thi. Việc đầu tư, nâng cấp thực hiện theo lộ trình, bảo đảm tích hợp, dùng chung hạ tầng, hạn chế đầu tư trùng lặp, dàn trải.

Trên cơ sở đó, các bộ, ngành và địa phương căn cứ nhiệm vụ được giao rà soát khả năng đáp ứng về nhân lực, kinh phí, cơ sở vật chất để xây dựng kế hoạch thi hành; ưu tiên cơ cấu lại và lồng ghép nguồn lực hiện có. Trường hợp phát sinh nhu cầu đầu tư mới thì xác định theo lộ trình, thứ tự ưu tiên và tổng hợp vào dự toán ngân sách, kế hoạch đầu tư công, trình cấp có thẩm quyền quyết định, bảo đảm không hỗ trợ trùng lặp cùng một nội dung, nhiệm vụ.

2. Dự kiến thời gian trình thông qua dự án Luật

Thời gian dự kiến trình Quốc hội xem xét, thông qua dự án Luật tại Kỳ họp thứ 2, Quốc hội khóa XVI (tháng 10/2026).

Trên đây là Tờ trình về dự án Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (sửa đổi), Chính phủ kính trình Quốc hội xem xét, quyết định./.

Xin gửi kèm theo: (1) Dự thảo Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (sửa đổi); (2) Báo cáo rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Luật; (3) Báo cáo tổng kết thi hành Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015; (4) Bản đánh giá về thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc; (5) Bảng so sánh nội dung dự kiến sửa đổi, bổ sung, thay thế với nội dung Luật hiện hành; (6) Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, tham vấn, phản biện xã hội; (7) Báo cáo thẩm định dự án Luật của Bộ Tư pháp; Công văn số 6457/BTP-PLDSKT ngày 19/8/2026 của Bộ Tư pháp; (8) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định đối với hồ sơ dự án Luật; (9) Một số tài liệu khác.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đảng ủy Chính phủ (đề báo cáo);
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Ủy ban Kiểm tra Trung ương;
- Ban Chính sách, chiến lược Trung ương;
- Tổng Thư ký Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ủy ban KHCN&MT của Quốc hội;
- Ủy ban PL&TP của Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- VPCP: BTCN, các PCN;
- Các Vụ: TH, QHĐP, TKBT, NN;
- Lưu: VT, NN.

**TM. CHÍNH PHỦ
TUQ. THỦ TƯỚNG
BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG
NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

(Đã ký)

Trịnh Việt Hùng